

Bản án số: 19/2023/DS - PT

Ngày: 15/02/2023

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế và
yêu cầu quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi
Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Cường
Ông Nguyễn Tấn Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Mai -Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Ân – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án tranh chấp dân sự thụ lý số 194/2022/TLPT- DS ngày 01 tháng 11 năm 2022 về: “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DSST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

- Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 600/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Lê Việt T, sinh năm 1952;

Người đại diện uỷ quyền của nguyên đơn: ông Lê Văn L, sinh năm 1968, ông T và ông L đều có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1937 - chết năm 2019.

Người đại diện uỷ quyền của bị đơn tại giai đoạn sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T M, sinh năm 1874, vắng mặt.

Địa chỉ: huyện T, tỉnh Phú Yên.

- *Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà T:*

1. Ông Lê T L, sinh năm 1967; Địa chỉ: huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người đại diện uỷ quyền của ông L: bà Nguyễn Thị T M, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê T L: Ông Nguyễn N - Luật sư, Cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

2. Ông Lê H, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3. Bà Lê Thị P, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Việt N, sinh năm 1947; Địa chỉ: Bình Thuận, vắng mặt.

2. Ông Lê Phi C, sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3. Ông Lê Hồng H, sinh năm 1959; Địa chỉ: Bình Thuận.

4. Bà Lê Thị Kim H, sinh năm 1964; Địa chỉ: Bình Thuận, vắng mặt.

Người đại diện uỷ quyền của các ông (bà) H, H, N, C: ông Lê Việt T và ông Lê Văn L.

5. Bà Trần Thị T, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; , vắng mặt.

6. Vợ chồng anh Lê Minh T, sinh năm 1995, chị Võ Thị M H, sinh năm 1996; Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; , vắng mặt.

7. Chị Lê Thị Nhật A, sinh năm 2001; Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; , vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên; , vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn ông Lê Việt T; bị đơn ông Lê T L và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, ông Lê Việt T là nguyên đơn trình bày :

Cha mẹ ông là cụ ông Lê Văn K và cụ bà Nguyễn Thị C sống chung với nhau có 05 người con gồm: Lê Thị Việt N, Lê Phi C, Lê Hồng H, Lê Thị Kim H, Lê Việt T. Năm 1965, cụ C chết, đến năm 1966, cụ K lấy cụ Nguyễn Thị T (*cụ T đã chết năm 2019*) có hai người con là Lê T L và Lê H; ngoài ra cụ T còn có 01 con riêng trước khi lấy cụ K là bà Lê Thị P.

Tài sản của hai cụ để lại gồm: Diện tích đất 219m², thửa đất số 1336 và diện tích đất 90m² thuộc thửa số 1135 cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại thôn A, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đứng tên cụ T. Nguồn gốc đất là do cụ K thừa hưởng của ông bà nội, sau khi kết hôn với cụ C thì hai cụ có xây dựng ngôi nhà tranh vách đất và sinh sống đến khi cụ C chết, cụ K kết hôn với cụ T và xây dựng lại nhà ở từ năm 1975. Cụ K là người đại diện hộ gia đình kê khai và đứng tên GCNQSDĐ, nhưng đến năm 2012 UBND xã làm thủ tục chuyển tên cho cụ T đứng tên trên GCNQSDĐ theo Biên bản họp gia đình, nhưng các chữ ký trong Biên bản họp gia đình lập ngày 05/10/2012 của các thành viên C, H và L do ông T ký thay, sự việc này chỉ có ông T, cụ T và ông H biết, những người còn lại thì không biết.

Do đó, ông T và các anh chị em N, C, H và H xác định đất đang tranh chấp là tài sản do cha mẹ là cụ K và cụ C để lại, nên xin nhận đất để xây dựng nhà thờ cúng tổ tiên và có trách nhiệm trả lại giá trị cho các thừa kế khác theo biên bản định giá của TAND tỉnh Phú yên.

Ngoài ra cha mẹ còn để lại một thửa đất lúa diện tích 1.535m² do cụ T đứng tên trên GCNQSDĐ, ông đồng ý chia thừa kế theo pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T (trình bày trước khi chết), người thừa kế quyền và nghĩa vụ ông Lê T L và bà Nguyễn Thị T M đại diện và Luật sư của mình đều trình bày: Năm 1993, cha K là người cho đất và tiền vợ chồng ông H xây dựng nhà ở, đến năm 2009 nhà bị sập do bão lụt được nhà nước hỗ trợ 20.000.000 đồng để xây lại nhà. Thời điểm này các anh chị em trong nhà đều đồng ý bằng miệng và trao đổi qua điện thoại, chấp nhận cho vợ chồng ông H xây lại nhà theo nền móng nhà cũ như cha K đã cho trước đây. Chính các ông T, C, H đứng ra đo đạc diện tích đất và nền móng cũ. Ông T còn là người giúp mẹ T lập Biên bản họp gia đình rồi đưa các anh chị em ký, làm lại giấy GCNQSDĐ đứng tên cụ T và giúp làm hợp đồng tặng cho đất cho vợ chồng ông H, hiện nay nhà đất vợ chồng ông H đang ở còn có các con đang ở gồm: Vợ chồng Lê Văn T, Võ Thị M H và Lê Thị Nhật A. Phần đất còn lại gắn liền nhà chính mẹ T đã tặng cho vợ chồng ông L cũng đã được cấp GCNQSDĐ, nên chúng tôi không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn. Đối với đất trồng lúa chúng tôi yêu cầu chia theo pháp luật phân của cha mẹ còn diện tích 511,7m² đã cân đối cho ông H nên ông H được nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn trình bày:

Các ông bà H, H, N, C đều ủy quyền cho ông Lê Văn L thống nhất như lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn trình bày:

Các ông, bà H, T, L, M, A đều thống nhất như lời trình bày của bị đơn.

Các ông bà T, H vắng mặt nên không có lời trình bày.

Bà Lê Thị P: Thống nhất chia di sản thừa kế và nhận phần di sản được chia của mẹ T, xin vắng mặt phiên tòa.

- UBND huyện T trình bày tại C văn số 1484/UBND ngày 16/11/2017 (BL 101): Năm 2012, bà Nguyễn Thị T nhận thừa kế của ông Lê K tức là chồng bà T tại thửa đất số 412, tờ bản đồ số 08, diện tích 309m². Đến năm 2016 thửa đất số 412 tách thành 02 thửa gồm: Thửa đất số 1135 với diện tích 90m² đất ở nông thôn (ONT) bà T đã lập thủ tục cho con trai là ông Lê H. Thửa đất số 1136 với diện tích 219m² gồm đất ở nông thôn (ONT) 160 m² và đất trồng cây hàng năm khác (HNK) 59 m² đã lập thủ tục cho con trai là ông Lê T L và bà Nguyễn Thị T M được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ. Đối với yêu cầu khởi kiện hủy 02 GCNQSDĐ do UBND huyện T đã cấp cho bà Nguyễn Thị T và vợ chồng ông Lê T L và bà Nguyễn Thị T M là không có cơ sở.

UBND xã A trình bày tại các Biên bản xác minh ngày 13/10/2017 (BL 59 - 61): Theo Bản đồ đo đạc địa chính năm 1994, đất tranh chấp đứng tên ông Lê Văn K là thửa 732 diện tích 310m², tờ bản đồ số 02. Đến năm 2012 bà T nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo Biên bản họp gia đình ngày 05/10/2012. Thực hiện việc cân đối cấp đất theo Nghị định 64/CP thì Nhà nước giao đất cho hộ ông K trong đó có đất tranh chấp diện tích 309m² gồm các nhân khẩu Lê Văn K, Nguyễn Thị T và Lê H. Đối với việc xác nhận Biên bản họp gia đình cụ T ngày 05/10/2012 thì tại thời điểm năm 2012 quy trình thủ tục xác nhận văn bản giấy tờ của người dân không chặt chẽ như bây giờ, nên Phó chủ tịch xã lúc bấy giờ là ông Lê Xuân Nam đã ký xác nhận vào biên bản khi cán bộ địa chính trình ký vì biên bản đã được hoàn thành, các bên đã ký sẵn tên và có xác nhận của phó thôn, việc tặng cho đất giữa bà T và vợ chồng ông L là đúng quy định pháp luật nên nguyên đơn yêu cầu là không cơ sở.

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành.

Với nội dung vụ án được xác định như trên, tại Bản án sơ thẩm số 26/2022/DSST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã Quyết định:

Căn cứ các Điều 34 BLTTDS và các Điều 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 100 luật đất đai năm 2013; Điều 12, 13, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH khóa 14 về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Việt T theo Đơn khởi kiện ngày 08/5/2017, ngày 29/01/2018 và một phần yêu cầu của ông Lê T L.

Hủy biên bản họp gia đình ngày 05/10/2012 vì không có căn cứ pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu hủy các GCNQSDĐ số BD 536179, BQ 563934, số BD 409266.

Giao cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T M và ông Lê T L được quyền sở hữu nhà ở và một giếng nước gắn liền quyền sử dụng đất thửa số 1336, tờ bản đồ số 8 diện tích 220,9m² trong đó có 160m² đất ở và 60,9m² đất trồng cây hàng năm

khác đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số CB 409266 ngày 28/4/2016 đứng tên vợ chồng ông Lê T L. Vợ chồng ông Lê T L phải trả lại giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế cho ông Lê H 1.827.000đ (Một triệu tám trăm hai mươi bảy ngàn đồng), bà Lê Thị P 49.813.000đ (Bốn mươi chín triệu tám trăm mười ba ngàn đồng), các ông Lê Phi C, Lê Hồng H mỗi người 16.604.500đ (Mười sáu triệu sáu trăm lẻ bốn ngàn năm trăm đồng), bà Lê Thị Kim H 16.231.500đ (Mười sáu triệu hai trăm ba mươi một ngàn năm trăm đồng).

Giao cho vợ chồng bà Trần Thị T và ông Lê H được quyền sở hữu nhà gắn liền quyền sử dụng đất thửa số 1335, tờ bản đồ số 8, diện tích 90m² đất ở đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số 563934 ngày 12/11/2013 đứng tên vợ chồng ông Lê H và được sở hữu 01 tủ thờ, 01 bộ đèn thau (gồm 2 đèn, 01 lư hương, 2 đài) do vợ chồng ông Lê H đang quản lý. Vợ chồng ông Lê H phải trả lại giá trị chênh lệch kỷ phần cho bà Lê Thị Việt N 16.604.500đ (Mười sáu triệu sáu trăm lẻ bốn ngàn năm trăm đồng), bà Lê thị Kim H 373.500đ (Ba trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng), ông Lê Việt T 6.366.500đ (Sáu triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn năm trăm đồng).

Giao cho ông Lê Việt T được quyền sử dụng đất diện tích 1.023,8m² đất lúa thửa 514, tờ bản đồ số 08, đã được cấp GCNQSDĐ số BĐ 536178 ngày 10/12/2012 đứng tên cụ Nguyễn Thị T. Ông T phải trả lại giá trị chênh lệch kỷ phần cho ông Lê T L 10.238.000đ (Mười triệu hai trăm ba mươi tám ngàn đồng) và bà Lê Thị P 7.678.500đ (Bảy triệu sáu trăm bảy mươi tám ngàn năm trăm đồng); Ông Lê H được quyền sử dụng đất diện tích 511,7m² đất lúa thửa 514, tờ bản đồ số 08, đã được cấp GCNQSDĐ số BĐ 536178 ngày 10/12/2012 đứng tên cụ Nguyễn Thị T. Hủy GCNQSDĐ số BĐ 536178 ngày 10/12/2012 của UBND huyện T cấp cho cụ Nguyễn Thị T thửa số 514, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.377m². Ông Lê Việt T và ông Lê H có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền cấp lại GCNQSDĐ khi có yêu cầu.

Các diện tích đất được giao chia như trên kèm theo Mạnh trích đo đất và tài sản gắn liền với đất ngày 06/8/2018 và Mạnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số TA-02/09-2020 ngày 15/7/2010.

Các đương sự được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và không được cản trở quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất được chia.

[2] Về chi phí đo đạc và định giá tài sản: Tại TAND huyện T là 8.000.000đ và TAND tỉnh Phú Yên là 8.000.000đ, tổng cộng 16.000.000đ. Ông Lê Việt T, ông Lê Hồng H, bà Lê Thị Kim H, bà Lê Thị Việt N, ông Lê Phi C, ông Lê T L, ông Lê H, bà Lê Thị P mỗi người phải chịu 2.000.000đ. Ông L đã nộp 2.000.000đ, ông H đã nộp 2.500.000đ, bà P đã nộp 1.000.000đ, ông T đã nộp 10.500.000đ nên bà P phải trả lại cho ông T 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng), ông H 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng); Các ông bà H, H, N, C phải trả lại cho ông T 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn Quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông Lê Việt T là nguyên đơn, ông Lê T L và bà Lê Thị P là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T bị đơn (đã chết năm 2019) trong vụ án, có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm.

Lý do kháng cáo của ông T cho rằng, Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử vụ án không khách quan, toàn diện ra một bản án ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn nên yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm cho nguyên đơn nhận đất ở để xây dựng nhà từ đường, ông T không nhận đất nông nghiệp và định giá lại tài sản theo giá thị trường hiện nay.

Lý do kháng cáo của ông Lê thành L cho rằng diện tích đất 219 m² do ông L thừa kế của bà Nguyễn Thị T, không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế. Đối với đất nông nghiệp chia theo Nghị định 64 cho bà Nguyễn Thị T diện tích bao nhiêu thì nhận bằng hiện vật chứ không nhận bằng giá trị, việc canh tác đất nông nghiệp của ông Lê Việt T có hành vi ép bà T.

Lý do kháng cáo của bà Lê Thị P cho rằng, 1.377 m² đất nông nghiệp của bà T, yêu cầu được nhận bằng hiện vật không đồng ý nhận giá trị, nếu được chấp nhận thì bà P để lại cho ông Lê T L.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Lê Việt T giữ nguyên kháng cáo, Ông Lê Văn L là người đại diện theo ủy quyền của ông T đã giao nộp thêm tài liệu và hình ảnh giếng nước do cụ K và cụ C xây dựng trên thửa đất tranh chấp, ông L và bà P không có mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, K sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2, Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông L và bà P, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Việt T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên toà phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

- Toà án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án và thời hiệu, theo quy định tại Điều 26, Điều 34 và Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, ông Lê T L, bị đơn và bà Lê Thị P, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo, đã được triệu tập và tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do, theo đề nghị của K sát viên, căn cứ khoản 2, Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông L và bà P, Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo của ông Lê Việt T theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xem xét về người thừa kế, di sản thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Cụ Lê Văn K (*chết năm 2007*) lấy cụ Nguyễn Thị C vào năm 1945 (*cụ C chết năm 1965*), vợ chồng cụ K và cụ C sinh được 05 người con gồm: Bà Lê Việt N (1947), ông Lê Việt T (1952), ông Lê Phi C (1952), ông Lê Hồng H (1959), bà Lê Thị Kim Thoa (1964). Đến năm 1965, do chiến tranh nên cụ K, cụ C di tản ra Sông Cầu để ở, sau đó cụ C chết tại Sông Cầu, năm 1966 cụ K lấy cụ Nguyễn Thị T (*chết năm 2019*), cụ K và cụ T sinh được 02 người con chung là ông Lê T L (1967) và ông Lê Hoàng (1969). Ngoài ra trước khi lấy cụ K, cụ T có 01 người con riêng là bà Lê Thị P (1963). Như vậy, người thừa kế ở hàng thứ nhất của cụ K và cụ C gồm 05 người con chung (N, T, C, H, Thoa), do cụ C chết trước nên cụ K thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C. Hàng thừa kế của cụ K với cụ T (*chết năm 2019*) gồm 02 người con chung là ông L và ông Hoàng, bà Lê Thị P là con riêng của cụ T nên bà P thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T. Về quan hệ gia đình, diện và hàng thừa kế các đương sự đều khai thống nhất như nội dung nêu trên.

[2.2]. Xem xét về di sản thừa kế, xét thấy: Thửa đất số 412, tờ bản đồ số 8 diện tích 309 m², nay chỉnh lý lại bao gồm 02 thửa, thửa số 1336 có diện tích 219 m² (đo đạc thực tế diện tích 220,9 m²) và thửa số 1135, diện tích 90 m², thuộc tờ bản đồ số 8, xã A có nguồn gốc là của cụ K và cụ C thừa kế của ông bà để lại, hai cụ đã làm nhà ở từ năm 1945, đến năm 1965, do chiến tranh nên cụ K và cụ C di tản ra Sông Cầu để ở, cụ C chết năm 1965, năm 1966 cụ K lấy cụ T, đến năm 1975, cụ K và cụ T trở về lại thôn A, xã A làm lại nhà trên nền móng nhà cũ của cụ K và cụ C đã ở trước đây, thửa đất đã được cụ K đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/Ttg và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với 02 thửa đất (thửa đất ở + vườn diện tích 310 m² và thửa đất nông nghiệp diện tích 1.535 m²), do cụ K đứng tên.

Theo lời khai của cụ T tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, cụ T khai về nguồn gốc thửa đất như sau: “*..Thời điểm khi tôi và ông K từ Sông Cầu trở về A sinh sống thì nền đất đã có sẵn, vợ chồng tôi xây nhà sinh sống trên đất từ đó đến nay*”.

Như vậy, việc cụ T cho rằng thửa đất do cụ K và cụ T tạo lập là không đúng. Trên thửa đất còn có nền nhà, giếng nước (*di sản đang chia thừa kế trong vụ án*) là của cụ K và cụ C vẫn còn tồn tại, thửa đất đã được cụ K đăng ký, kê khai và đã được cấp Giấy CNQSDĐ theo Luật đất đai năm 1987, căn cứ theo mục 2

Nghị quyết số 02/2004 NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quy định như sau:

“1.1. Đối với đất do người chết để lại (không phân biệt có tài sản hay không có tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất) mà người đó đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 thì quyền sử dụng đất đó là di sản.

1.2. Đối với trường hợp đất do người chết để lại mà người đó có một trong các loại giấy quy định tại các Khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, thì kể từ ngày 01/7/2004 quyền sử dụng đất đó cũng là di sản, không phụ thuộc vào thời điểm mở thừa kế.

1.3. Trường hợp người chết để lại quyền sử dụng đất mà đất đó không có một trong các loại giấy tờ được hướng dẫn tại tiểu mục 1.1 và tiểu mục 1.2 mục 1 này nhưng có di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác (như: nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng nước, nhà để ô tô, nhà thờ, tường xây làm hàng rào gắn với nhà ở,...)..gắn liền với quyền sử dụng đất đó mà có yêu cầu chia di sản thừa kế, thì cần phân biệt các trường hợp sau:

a) Trong trường hợp đương sự có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xác nhận việc sử dụng đất đó là hợp pháp, nhưng chưa kịp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì Tòa án giải quyết yêu cầu chia di sản là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất đó”...

Với nguồn gốc thửa đất và quy định nêu trên, cho thấy thửa đất số 412, tờ bản đồ số 8 diện tích 310 m² có một phần là di sản của cụ C để lại nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét chia phần di sản là quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế của cụ C, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

[2.3]. Cụ K chết (2007), không để lại di chúc, năm 2011 cụ T báo mất Giấy CNQSDĐ và xin làm lại Giấy chứng nhận (*Bút lục 92*), năm 2012, cụ T cùng một số người thừa kế gồm cụ T và ông T, ông H đã lập “*Biên bản họp gia đình*” ngày 05/10/2012 về việc giao toàn bộ di sản của cụ K cho cụ T, không có mặt hoặc ý kiến gì của các ông, bà C, H, L, H và N là không đúng pháp luật, tại Bản án sơ thẩm đã nhận định và đã huỷ “*Biên bản họp gia đình*” ngày 05/10/2012 nêu trên là có căn cứ. Việc UBND huyện T đã căn cứ vào “*Biên bản họp gia đình*” nêu trên để cấp Giấy CNQSDĐ cho cụ T, sau đó cụ T đã tặng cho ông L và ông H là không ngay tình và không đúng pháp luật, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy các Giấy CNQSD Đ cấp cho vợ chồng ông L và ông H là không đúng pháp luật.

[2.4]. Việc ông L và bà T trình bày cụ K cho đất vào năm 1993 là không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh và mâu thuẫn với hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất của cụ T lập năm 2013 và năm 2016.

[2.5]. Từ chỗ không xác định di sản của cụ C để lại, tại Bản án sơ thẩm không hề nhận định, đánh giá về phần di sản của cụ C, việc nhận định cho rằng nguồn gốc thửa đất không phải do cụ Lê Chính và cụ Nguyễn Thị Chín để lại là

mâu thuẫn với lời khai của những người làm chứng, chỉ căn cứ vào lời khai của cụ T là chưa có cơ sở, dẫn đến xác định về di sản và chia thừa kế không chính xác, không đúng quy định của pháp luật, hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ kết quả định giá di sản thừa kế từ ngày 03/01/2019, đã gần 03 năm 8 tháng, không còn phù hợp thị trường, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự khác, mặt khác, đối với công sức bảo quản tôn tạo di sản của cụ T Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, ngôi nhà tại Sông Cầu do cụ K và cụ T bán vào năm 1975 trước khi về lại xã A, huyện T có nguồn gốc do cụ K với cụ C tạo lập hay do cụ K với cụ T tạo lập cũng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xác minh, làm rõ để xem xét việc tạo dựng ngôi nhà tại thửa đất đang tranh chấp có liên quan đến cụ C hay không. Từ các nội dung, lý do nêu trên và do có tình tiết mới tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục bổ sung được, do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ lại cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Đối với thửa đất nông nghiệp các đương sự đều đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật, nhưng sau khi xét xử sơ thẩm ông T có kháng cáo nhưng do nhận định hủy Bản án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử chưa xem xét.

[3]. Về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do hủy Bản án sơ thẩm nên hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho những người có kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự,

1/. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lê T L và bà Lê Thị P là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T.

2/. Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Việt T là nguyên đơn, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 26/2022/DSST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm lại vụ án theo quy định của pháp luật.

3/. Về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

4/. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 3 Điều 29, Nghị quyết 326/2016/UBTV/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

- Ông Lê Việt T, ông Lê T L và bà Lê Thị P không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên thu tại các Biên lai số 0000258 ngày 23/9/2022 cho ông Lê Việt T;

Biên lai số 0000259 ngày 23/9/2022 cho ông Lê T L và Biên lai số 0000260 ngày 23/9/2022 cho bà Lê Thị P.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra II – TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên (để biết);
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Yên (để thi hành);
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi